

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-PT

Ngày 16/12/2025

*"V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyến và bà Trần Minh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Đào - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn”;

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2025/QĐ-PT ngày 16/9/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐ-PT ngày 27/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Thành H, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu dân cư V, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư V, phường K, thành phố Hải Phòng).

Số CCCD: 030052003000 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/10/2025.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu dân cư V, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư V, phường K, thành phố Hải Phòng).

Số CCCD: 031153009603 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 07/09/2021.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ Nguyên H1, sinh năm 1979 và chị Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1979; đều có địa chỉ: Khu dân cư V, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư V, phường K, thành phố Hải Phòng).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Thành H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu trong hồ sơ, ông Đỗ Thành H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị A tự nguyện kết hôn năm 1978 tại UBND phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường K, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn, đến năm 1979 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong lối sống. Thời điểm đó ông là bộ đội phục viên, chưa có việc làm ổn định nên bà A coi thường, không tôn trọng ông, dẫn tới mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng gần như không còn giao tiếp. Từ năm 2015, ông và bà A sống ly thân, không còn quan tâm hay muốn hàn gắn. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng quan hệ vợ chồng không thể cải thiện. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng và đề nghị Tòa án cho ly hôn bà Nguyễn Thị A.

Về con chung, ông H trình bày ông và bà A có ba con: Đỗ Nguyên H1 (sinh năm 1979), Đỗ Đức H2 (sinh năm 1984) và Đỗ Nguyên Ngọc H3 (sinh năm 1985). Các con đã trưởng thành, tự lập nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định hai bên không có khoản nợ chung. Tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo Giấy chứng nhận số BE032513, số vào sổ CH 00624 do UBND huyện K cấp ngày 21/7/2011, đứng tên ông và bà A, đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 26, diện tích 60,5m² tại V, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương, cùng ngôi nhà 3 tầng trên đất. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ ông - cụ Đỗ Văn S (mất năm 2017) và cụ Nguyễn Thị M cho vợ chồng ông. Năm 1999, vợ chồng ông xây nhà 2 tầng. Năm 2015, vợ chồng con trai cả là anh Đỗ Nguyên H1 và chị Phạm Thị Bích P1 xây thêm 1 tầng. Hiện bà A và vợ chồng anh H1, chị P1 đang quản lý, sử dụng nhà đất. Ban đầu ông đề nghị chia tài sản bằng giá trị, để mẹ con bà A tiếp tục quản lý nhà đất; sau đó tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, ông thay đổi yêu cầu, xin được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất vì muốn ở trên đất của cha mẹ để lại và sẽ thanh toán phần tài sản cho bà A và vợ chồng anh H1, chị P1 bằng tiền. Do là người cao tuổi nên ông đề nghị được miễn án phí.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai, bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà và ông H kết hôn tự nguyện năm 1978. Sau kết hôn, ông H vào miền N công tác và trong thời gian này có quan hệ ngoài hôn nhân. Năm 1982 ông phục viên, trở về địa phương và vợ chồng tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, sau đó ông H tiếp tục có những hành vi không chung thủy, ảnh hưởng đến đời sống hôn nhân. Dù vậy, vì bận lo toan nhà cửa, chăm

sóc bố mẹ chồng và nuôi con, bà không trách mắng hay làm căng thẳng thêm tình hình mà cố gắng gìn giữ gia đình. Những năm gần đây, ông H thường xuyên bỏ nhà đi sống với người phụ nữ khác. Từ năm 2015, hai bên sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm và kinh tế. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông H và đồng ý ly hôn.

Về con chung, bà xác nhận có ba con chung như ông H trình bày, các con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, bà xác định hai vợ chồng không có nợ chung. Thửa đất tại Vinh Quang là do bố mẹ chồng tặng cho vợ chồng bà, có căn nhà nhỏ cũ trên đất. Năm 2001 vợ chồng bà xây nhà 2 tầng từ nguồn tiền bà vay mượn bằng việc thế chấp sổ lương; ông H hầu như không đóng góp. Đến năm 2011, do gia đình đông người và chật chội, vợ chồng anh H1, chị P1 xây thêm tầng và cải tạo nhiều hạng mục, hoàn toàn bằng tiền của họ. Nay ông H yêu cầu chia tài sản chung, bà mong muốn được chia bằng hiện vật để tiếp tục có nơi ở vì mẹ con bà không có chỗ nào khác. Trường hợp không thể chia bằng hiện vật và phải phân chia quyền sử dụng đất, bà đề nghị được nhận đất; sau khi nhận, bà sẽ tặng toàn bộ phần tài sản của mình cho vợ chồng anh H1, chị P1 và không yêu cầu họ thanh toán lại giá trị. Vợ chồng anh H1, chị P1 sẽ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản cho ông H bằng tiền. Bà cũng đề nghị miễn án phí vì là người cao tuổi.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Nguyên H1 và chị Phạm Thị Hồng P trình bày: Vợ chồng anh kết hôn năm 2004 và về sống cùng bố mẹ là ông H, bà A tại nhà đất tại V. Năm 2011, do chỗ ở chật hẹp, anh chị xây thêm một tầng và mái chống nóng trên nhà 2 tầng của bố mẹ, cùng một số công trình khác, hoàn toàn từ nguồn tiền vợ chồng anh chị tự lo. Anh xác định quyền sử dụng đất và nhà 2 tầng dưới là tài sản chung của bố mẹ, còn phần xây dựng thêm là tài sản vợ chồng anh chị. Nay bố anh yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án xem xét giao cho mẹ anh và vợ chồng anh được nhận quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình trên đất. Mẹ anh đã tự nguyện tặng lại toàn bộ phần tài sản bà được hưởng cho vợ chồng anh; anh chị đồng ý nhận và tự nguyện thanh toán toàn bộ phần giá trị cho ông H theo kết quả định giá. Anh cũng cho biết hiện mẹ con anh không có nơi ở nào khác ngoài thửa đất này, còn ông H đang sống cùng mẹ đẻ tại thửa đất liền kề.

Kết quả thẩm định và định giá tài sản thể hiện: Nhà 3 tầng (tầng 1, 2 xây dựng năm 1999, sửa chữa năm 2011, tầng 3 xây năm 2011), gồm có: Tầng 1 diện tích xây dựng 35,3m², giá trị còn lại là: 123.992.000 đồng; tầng 2, 3 diện tích xây dựng 35,3m², giá trị còn lại là: 127.642.000 đồng.

Mái tôn chống nóng làm năm 2011, diện tích xây dựng 35,3m², giá trị còn lại là: 1.684.000 đồng.

01 nhà 4 tầng xây dựng năm 2011 (gồm 4 tầng nổi và 1 tầng hầm): Tầng hầm, diện tích xây dựng $24,7m^2$, giá trị còn lại là: 91.824.000 đồng; tầng 1, 2, 3, 4 diện tích xây dựng là $34,7m^2$ /tầng, giá trị còn lại là 275.801.000 đồng.

Nhà kho tường gạch chỉ, lợp tôn, xây dựng năm 2011, diện tích xây dựng là $1,3m^2$, giá trị còn lại là 3.398.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: 624.341.000 đồng.

Giá trị đất tại thửa đất số 139 tờ bản đồ số 26, thuộc bản đồ địa chính phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (vị trí 1, phố V, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương): Vị trí đất ở có giá là 25.000.000 đồng/ m^2 , đất vườn thừa hợp pháp 85.000 đồng/ m^2 .

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 16/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng đã căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đỗ Thành H được ly hôn bà Nguyễn Thị Anh .

2. Về con chung: Ông H và bà A xác định có 03 con chung: Đỗ Nguyên H1, sinh năm 1979; Đỗ Đức N, sinh năm 1984; Đỗ Nguyên Ngọc H3, sinh năm 1985 đã trưởng thành, tự lập, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Đỗ Thành H

- Xác định số tài sản chung của ông H, bà A trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích đất $61,3m^2$ tại thửa đất số 139 tờ bản đồ số 26 tại khu dân cư V, phường K, thành phố Hải Phòng và 2/3 giá trị tầng 1, 2 ngôi nhà 3 tầng (sau khi trừ đi công sức sửa chữa cho anh H1, chị P). Tổng giá trị tài sản chung là 1.401.084.167 đồng (trong đó giá trị đất là 1.275.875.500đ, giá trị các tài sản trên đất là 125.208.667 đồng).

- Xác định tổng giá trị tài sản ông H được nhận là 828.129.300 đồng, bà A được nhận là 572.954.200 đồng.

- Chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích $61,3m^2$ tại thửa đất số 139 tờ bản đồ số 26 tại khu dân cư V, phường K, thành phố Hải Phòng và tài sản chung của vợ chồng trên đất cho bà A được quản lý, sử dụng. Bà A có trách nhiệm trả tiền giá trị chênh lệch tài sản cho ông H.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà A cho anh H1, chị P phần diện tích đất và tài sản trên đất của bà được hưởng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh H1, chị P trả tiền chênh lệch tài sản cho ông H và tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thay cho bà A.

- Chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cụ thể như sau: Giao cho anh H1, chị P được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 61,3m² (trong đó có 51m² đất ở, 10,3m² đất vườn thừa hợp pháp) tại thửa đất số 139 tờ bản đồ số 26 tại khu dân cư V, phường K, thành phố Hải Phòng và các tài sản trên đất gồm: Nhà 3 tầng, mái tôn chống nóng, 01 nhà 4 tầng, tầng hầm, nhà kho tường gạch chi lợp tôn.

(Diện tích đất được giao có sơ đồ kèm theo)

Anh H1, chị P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền chênh lệch tài sản là 828.129.300 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất do chậm trả tiền, chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2025, nguyên đơn ông Đỗ Thành H kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, theo đó ông không đồng ý xác định ngôi nhà và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông bà và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan (anh H1, chị P) và chia cho anh H1, chị P, mà phải xác định toàn bộ tài sản trên đất là của ông và bà A và chỉ chia cho 2 ông bà; ông H đề nghị Tòa án giao nhà đất cho ông quản lý, sử dụng, ông có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản của bà A bằng tiền;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn bà A và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Thành H, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2025/ST-HNGĐ ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng; ông H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Kháng cáo của ông Đỗ Thành H trong thời gian luật định, ông H được miễn nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo hợp lệ.

[2] **Về nội dung kháng cáo của ông Đỗ Thành H:**

[3] *Đối với kháng cáo không đồng ý xác định ngôi nhà và tài sản trên thửa đất số 139, tờ bản đồ số 26 là tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thị A với vợ chồng anh Đỗ Nguyên H1, chị Phạm Thị Hồng P, HĐXX thấy:* Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, cả ông H và bà A đều khẳng định ông bà có tài sản chung là thửa đất số 139, tờ bản đồ số 26, diện tích 60,5m² tại khu dân cư V đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H và bà A. Khi được tặng cho quyền sử dụng đất, trên đất chỉ có một căn nhà nhỏ đã cũ. Vào khoảng năm 1999-2001, ông bà xây dựng căn nhà 02 tầng bằng nguồn tiền chung của ông bà. Đây là phần tài sản gốc thuộc sở hữu chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đến năm 2011, vợ chồng anh H1, chị P đã tự bỏ tiền để sửa chữa toàn bộ nhà cũ, xây thêm tầng 3 và nhiều hạng mục phụ trợ. Ông H, bà A và vợ chồng anh H1, chị P đều xác định rõ nguồn tiền xây dựng thêm là của vợ chồng anh H1, chị P tự đầu tư, ông H và bà A không có đóng góp gì. Nội dung này phù hợp với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và kết luận định giá tài sản. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông H trình bày anh H1, chị P có sửa ngôi nhà 2 tầng của ông bà và xây thêm tầng 3 và các công trình khác trên đất, nhưng ông xác định toàn bộ tài sản đó là của ông và bà A nên chỉ chia cho ông và bà A. Tuy nhiên, ông H không có chứng cứ nào chứng minh việc ông có đóng góp vào phần giá trị xây dựng tầng thêm hoặc anh H1, chị P đã tặng cho ông bà các tài sản đã xây dựng thêm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà hiện trạng gồm phần gốc 02 tầng thuộc tài sản chung của ông H và bà A, và phần giá trị tầng thêm (tầng 3 và các công trình cải tạo, sửa chữa) là tài sản thuộc vợ chồng anh H1, chị P là hoàn toàn có căn cứ. Theo đó, giá trị tầng 1 và tầng 2 của ngôi nhà là 125.208.167 đồng là tài sản của ông H, bà A, giá trị tầng 3 và các tài sản trên đất khác là của anh H1, chị P. Khi chia tài sản chung, cấp sơ thẩm cũng đã xác định nguồn gốc thửa đất chung của ông H, bà A là của bố mẹ ông H tặng cho nên ông H được 60% giá trị đất, do đó ông H được chia tài sản chung trị giá 828.129.300 đồng, bà A được chia 572.954.200 đồng là phù hợp. Kháng cáo của ông H về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Đối với kháng cáo đề nghị Tòa án giao nhà đất cho ông H quản lý, sử dụng, ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản của bà A bằng tiền, HĐXX thấy:* Cả ông H và bà A đều đề nghị được quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa số 139, tờ bản đồ số 26 để có chỗ ở. Nhu cầu về chỗ ở của ông H, bà A là chính đáng, tuy nhiên thửa đất số 139, tờ bản đồ số 26 chỉ có diện tích 61,3m² (cạnh mặt đường dài 3,9m), nếu chia thửa đất và ngôi nhà trên đất làm hai phần thì không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của UBND thành phố H và không đảm bảo giá trị sử dụng của nhà đất. Nhiều năm nay, ông H sống cùng mẹ đẻ ở nhà đất bên cạnh nhà đất của vợ chồng, còn nhà đất của ông bà do bà A và vợ chồng con trai là anh Đỗ Nguyên H1, chị Phạm Thị Hồng P quản lý, sử dụng, sửa chữa, cải tạo, ngoài nơi ở này, bà A không còn chỗ ở nào khác. Hiện tại thửa đất có phần lớn các tài sản trên đất là của anh H1, chị P. Bà A đề nghị được nhận bằng

hiện vật là quyền sử dụng đất và tự nguyện tặng cho toàn bộ phần diện tích đất được hưởng cho anh H1, chị P và không yêu cầu anh H1, chị P phải trả giá trị tài sản cho bà. Anh H1, chị P đồng ý nhận phần tài sản của bà A và tự nguyện trả tiền giá trị tài sản cho ông H thay cho bà A. Do vậy để đảm bảo sự ổn định, không bị xáo trộn về chỗ ở của các đương sự, cũng như tính khả thi khi các bên thực hiện nghĩa vụ trả tiền với nhau, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất cho bà A quản lý, sử dụng và ghi nhận việc bà A tự nguyện tặng cho phần tài sản được hưởng cho anh H1, chị P; đồng thời buộc anh H1, chị P thanh toán giá trị tài sản cho ông H là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đảm bảo quyền lợi của các bên và bảo đảm tính khả thi khi thi hành án.

[5] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Thành H, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ- ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

[6] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông H không được chấp nhận nhưng ông H là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Thành H; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ- ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng;
2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đỗ Thành H.
3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 16/12/2025.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 10 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu